

## **Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



## **Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



# Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất giữa niên độ	12 - 54

# Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

## THÔNG TIN CHUNG

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 38 ngày 10 tháng 7 năm 2017. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán, trái phiếu, cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

#### **Vốn Điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 10.765.453 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.181.000 triệu đồng).

#### **Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi một (51) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên độc lập
Ông Lương Phan Sơn	Thành viên
	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

# Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Phương Chí	Trưởng Ban Kiểm soát – Không chuyên trách Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Trưởng Ban Kiểm soát Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Thành viên Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.



# Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

  
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Ông Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 8 năm 2017.



### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Trần Mai Thảo  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2466-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 8 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
<b>TÀI SẢN</b>			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		<b>1.729.591</b>	<b>1.727.361</b>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		<b>3.024.512</b>	<b>2.982.589</b>
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		<b>9.602.399</b>	<b>9.388.905</b>
Tiền gửi tại các TCTD khác		7.623.503	4.089.176
Cho vay các TCTD khác		1.979.627	5.300.460
Dự phòng rủi ro		(731)	(731)
Chứng khoán kinh doanh	<b>5</b>	<b>4.854.132</b>	<b>2.952.206</b>
Chứng khoán kinh doanh		4.865.579	2.953.769
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(11.447)	(1.563)
Cho vay khách hàng	<b>7</b>	<b>159.478.322</b>	<b>142.583.251</b>
Cho vay khách hàng		162.087.742	144.673.213
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	<b>8</b>	(2.609.420)	(2.089.962)
Chứng khoán đầu tư	<b>9</b>	<b>54.068.887</b>	<b>55.339.988</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	<b>9.1</b>	50.620.862	51.948.658
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	<b>9.2</b>	4.297.561	4.136.200
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	<b>9.3</b>	(849.536)	(744.870)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	<b>10</b>	<b>256.408</b>	<b>222.930</b>
Đầu tư dài hạn khác		299.372	299.372
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(42.964)	(76.442)
Tài sản cố định		<b>665.284</b>	<b>624.197</b>
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		384.915	422.772
Nguyên giá tài sản cố định		938.242	939.411
Khấu hao tài sản cố định		(553.327)	(516.639)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		280.369	201.425
Nguyên giá tài sản cố định		508.990	392.849
Hao mòn tài sản cố định		(228.621)	(191.424)
Bất động sản đầu tư		-	<b>27.162</b>
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	29.965
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	(2.803)
Tài sản Có khác	<b>11</b>	<b>15.034.002</b>	<b>12.922.329</b>
Các khoản phải thu	<b>11.1</b>	7.213.553	5.588.814
Các khoản lãi, phí phải thu	<b>11.2</b>	4.200.384	4.165.577
Tài sản Có khác	<b>11.3</b>	3.621.881	3.395.320
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	<b>12</b>	-	12.485
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	<b>11.4</b>	(1.816)	(227.382)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>248.713.537</b>	<b>228.770.918</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13	27.242	1.103.686
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14	21.060.979	28.835.898
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	14.1	6.797.427	13.437.105
Vay các tổ chức tín dụng khác	14.2	14.263.552	15.398.793
Tiền gửi của khách hàng	15	129.614.198	123.787.572
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	6	137.852	191.325
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		2.866.033	1.389.786
Phát hành giấy tờ có giá	16	65.828.432	48.650.527
Các khoản nợ phải trả khác	17	9.655.955	7.634.596
Các khoản lãi, phí phải trả	17.1	4.962.442	3.161.824
Các khoản phải trả và công nợ khác	17.2	4.673.513	4.472.672
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>229.190.691</b>	<b>211.593.390</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
Vốn điều lệ	19	10.765.453	9.181.000
Thặng dư vốn cổ phần	19	1.288.313	1.288.863
Các quỹ dự trữ	19	3.465.225	2.950.192
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19	(113.869)	-
Lợi nhuận chưa phân phối	19	4.117.724	3.757.473
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>19.522.846</b>	<b>17.177.528</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>248.713.537</b>	<b>228.770.918</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	751.598	12.108
Cam kết giao dịch hối đoái	29.709.968	33.307.126
- Cam kết mua ngoại tệ	329.767	3.687.797
- Cam kết bán ngoại tệ	330.575	3.669.239
- Cam kết giao dịch hoán đổi	29.049.626	25.950.090
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	8.460.540	6.356.322
Bảo lãnh khác	9.870.262	11.585.463
Các cam kết khác	3.263.382	2.334.851
	<b>52.055.750</b>	<b>53.595.870</b>

Người lập: *se*


Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	16.106.247	11.760.305
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(6.524.624)	(4.952.030)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>9.581.623</b>	<b>6.808.275</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.380.512	889.488
Chi phí hoạt động dịch vụ		(747.693)	(540.510)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>632.819</b>	<b>348.978</b>
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>(42.859)</b>	<b>(92.664)</b>
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	22	<b>36.819</b>	<b>(84.202)</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	23	<b>345.024</b>	<b>117.799</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		1.314.989	583.013
Chi phí cho hoạt động khác		(571.007)	(6.638)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>743.982</b>	<b>576.375</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>11.297.208</b>	<b>7.674.661</b>
Chi phí cho nhân viên		(2.451.769)	(1.461.734)
Chi phí khấu hao		(114.874)	(82.857)
Chi phí hoạt động khác		(1.471.502)	(1.257.981)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	24	<b>(4.038.145)</b>	<b>(2.802.372)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>7.259.063</b>	<b>4.872.189</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	25	(3.995.221)	(3.296.308)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>3.263.842</b>	<b>1.575.883</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.1	(657.666)	(321.510)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(657.666)</b>	<b>(321.510)</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>2.606.176</b>	<b>1.254.373</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>		<b>2.698</b>	<b>1.250</b>

Người lập: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Bà Lưu Thị Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm Giám đốc Tài chínhÔng Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 8 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		16.086.842	11.743.835
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.716.619)	(4.758.279)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		617.586	345.986
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		328.838	(100.437)
Thu nhập khác		131.287	286.755
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		404.429	264.644
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(3.932.819)	(3.114.478)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	18.1	(866.675)	(439.218)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động</b>		<b>8.052.869</b>	<b>4.228.808</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		<b>(20.447.117)</b>	<b>(13.362.379)</b>
Giảm/(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.320.833	(190.070)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(688.006)	(8.534.291)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(17.506.577)	(576.120)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(3.529.810)	(3.177.373)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(2.043.557)	(884.525)
<b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>		<b>15.827.908</b>	<b>6.233.887</b>
Giảm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(1.076.444)	(4.797.044)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(7.774.919)	10.023.678
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		5.826.626	(11.671.221)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		17.177.905	12.128.956
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		1.476.247	(56.746)
Tăng khác về công nợ hoạt động		(53.473)	160.147
		251.966	446.117
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>3.433.660</b>	<b>(2.899.684)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(101.870)	(59.983)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		237.292	45.980
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư		10.000	-
Tiền chi do thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư		(52)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	550
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>145.370</b>	<b>(13.453)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	19.1	(550)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(550)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.578.480	(2.913.137)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		8.799.126	12.623.669
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	26	12.377.606	9.710.532
<b>CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG KỲ</b>			
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ đầu tư phát triển	19.1	480.453	57.537
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	19.1	1.104.000	1.066.997

Người lập: *Jul*


Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 38 ngày 10 tháng 7 năm 2017. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

### Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 10.765.453 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.181.000 triệu đồng).

### Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi mốt (51) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

### Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có hai (2) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	2.790 tỷ đồng Việt Nam	100%

### Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 21.708 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 17.387 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Ngân hàng được phép lựa chọn trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính* hoặc báo cáo tài chính tóm lược quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ* cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng lựa chọn công bố một bộ tóm lược báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh chọn lọc đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

#### 3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

#### 3.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư của khoản phải thu, phải trả giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

*Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng*

Ngày 30 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng Nhà Nước đã ban hành Thông tư số 39/2016/TT-NHNN thông qua quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

##### 4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02").

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (đ) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 của các khoản nợ trừ các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (Nhóm 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

##### 4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

##### 4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

*Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{(m-1)})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ  $m$ ;
- $X_{(m-1)}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ  $m-1$ ;
- $Y$  là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- $n$  là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- $m$  là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- $Z_m$  là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ  $m$ ). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp  $(Z_m + X_{(m-1)}) \geq (Y/n \times m)$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ( $X_{(m)}$ ) được tính là không (0).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, danh mục còn lại của các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận về đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

##### 4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và được phản ánh theo giá gốc trong các kỳ tiếp theo.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### 4.9 Các khoản phải thu

###### 4.9.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.







THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

##### 4.14 *Thuế hoạt động*

Các khoản tiền thuế theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

##### 4.15 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

##### 4.16 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 32). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

##### 4.17 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### 4.18 *Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LOC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### 4.20 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

##### 4.21 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tái chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.22 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

###### *Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

###### *Các hợp đồng hoán đổi*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

##### 4.23 Lợi ích của nhân viên

###### 4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

###### 4.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

###### 4.23.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.24 Các quỹ dự trữ bắt buộc

*Các quỹ dự trữ của Ngân hàng*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dự tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Quyết định của Hội đồng Quản trị theo phạm vi quyền hạn quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

*Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng*

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC") thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

*Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng*

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

##### 4.25 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

### 5.1 Chứng khoán nợ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	3.545.871	1.499.929
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành	1.319.708	1.453.840
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	1.010.000	1.245.445
	<b>4.865.579</b>	<b>2.953.769</b>
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(11.447)	(1.563)
Dự phòng giảm giá	(9.884)	-
Dự phòng chung	(1.563)	(1.563)
	<b>4.854.132</b>	<b>2.952.206</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.563	3.088
Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ	9.884	(3.088)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.447</b>	<b>-</b>

### 5.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Đã niêm yết	4.657.184	2.745.374
Chưa niêm yết	208.395	208.395
	<b>4.865.579</b>	<b>2.953.769</b>

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	208.395	208.395
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	<b>208.395</b>	<b>208.395</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		Giá trị thuần Triệu đồng
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>				
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>22.607.307</b>	<b>22.307.395</b>	<b>(22.445.247)</b>	<b>(137.852)</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.060.768	7.985.299	(7.914.401)	70.898
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.546.539	14.322.096	(14.530.846)	(208.750)
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>2.018.790</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>24.626.097</b>	<b>22.307.395</b>	<b>(22.445.247)</b>	<b>(137.852)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>				
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>25.869.954</b>	<b>25.471.176</b>	<b>(25.686.246)</b>	<b>(195.070)</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.754.991	12.524.584	(12.662.735)	(138.151)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.114.963	12.946.592	(13.003.511)	(66.919)
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>107.050</b>	<b>110.795</b>	<b>(107.050)</b>	<b>3.745</b>
	<b>25.977.004</b>	<b>25.581.971</b>	<b>(25.773.296)</b>	<b>(191.325)</b>

## 7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	161.473.560	99,63	144.082.942	99,60
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	148.257	0,09	46.821	0,03
Các khoản trả thay khách hàng	1.382	-	1.382	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	459.119	0,28	537.864	0,37
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	5.424	-	4.604	-
	<b>162.087.742</b>	<b>100</b>	<b>144.673.213</b>	<b>100</b>

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	%/năm	%/năm
Cho vay thương mại bằng VND	3,00% - 14,00%	3,00% - 13,50%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	2,00% - 4,75%	1,40% - 4,50%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 7.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	145.899.888	132.510.660
Nợ cần chú ý	11.829.481	7.955.500
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.270.350	2.335.222
Nợ nghi ngờ	1.194.039	975.528
Nợ có khả năng mất vốn	1.093.984	896.303
	<b>162.087.742</b>	<b>144.673.213</b>

### 7.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	43.061.846	35.892.482
Nợ trung hạn	76.419.810	59.596.064
Nợ dài hạn	42.606.086	49.184.667
	<b>162.087.742</b>	<b>144.673.213</b>

## 8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Dự phòng chung	1.192.385	1.031.565
Dự phòng cụ thể	1.417.035	1.058.397
	<b>2.609.420</b>	<b>2.089.962</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.031.565	1.058.397	2.089.962
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 25)	160.820	3.698.797	3.859.617
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	-	(34.659)	(34.659)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(3.305.500)	(3.305.500)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>	<b>1.192.385</b>	<b>1.417.035</b>	<b>2.609.420</b>

2-00)  
 TỶ  
 H  
 YOU  
 NAM  
 CẢNH  
 HỘI  
 A. 1. 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	813.948	927.826	1.741.774
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 25)	49.168	3.230.056	3.279.224
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	-	(43.098)	(43.098)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(3.177.373)	(3.177.373)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>	<b>863.116</b>	<b>937.411</b>	<b>1.800.527</b>

## 9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### 9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> <i>Triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>50.605.525</b>	<b>51.933.301</b>
Trái phiếu Chính phủ	19.039.674	21.721.281
Trái phiếu, kỳ phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	15.903.991	15.089.376
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>11.211.830</i>	<i>11.555.600</i>
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành	1.099.837	1.100.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	14.562.023	14.022.644
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>15.357</b>	<b>15.357</b>
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	<b>50.620.882</b>	<b>51.948.658</b>
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>(216.385)</b>	<b>(248.559)</b>
Dự phòng giảm giá	(14.344)	(19.829)
Dự phòng chung	(139.103)	(122.609)
Dự phòng cụ thể	(62.938)	(106.121)
	<b>50.404.497</b>	<b>51.700.099</b>

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm và lãi suất từ 4,90% đến 11,00%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm và lãi suất từ 5,00% đến 11,00%/năm).

Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành có thời hạn từ 11 tháng đến 15 năm và lãi suất từ 5,70% đến 12,00%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 2 năm đến 10 năm và lãi suất từ 5,70% đến 12,20%/năm).

Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có thời hạn từ 1 năm đến 7 năm và lãi suất từ 8,50% đến 11,00%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 1 năm đến 6 năm và lãi suất từ 8,50% đến 11,00%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Tổng mệnh giá của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 7.797.510 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.545.572 triệu đồng).

Tổng mệnh giá của các trái phiếu được Ngân hàng bán và cam kết mua lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 2.400.000 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.809.000 triệu đồng).

### 9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	4.193.589	4.136.200
Trái phiếu Chính phủ	103.972	-
	<b>4.297.561</b>	<b>4.136.200</b>
Dự phòng đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(633.171)	(496.311)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(833.171)	(496.311)
	<b>3.664.390</b>	<b>3.639.889</b>

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 18 tháng và lãi suất từ 6,70% đến 8,20%/năm.

### 9.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ hiện hành như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	248.559	496.311	744.870
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập) trích lập trong kỳ	(32.174)	136.860	104.686
Trong đó:			
Trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 25)	-	136.860	136.860
Chứng khoán khác (Thuyết minh số 23)	(32.174)	-	(32.174)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>216.385</b>	<b>633.171</b>	<b>849.556</b>

Phân tích chất lượng chứng khoán sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.613.644	14.348.253
Nợ cần chú ý	-	3.611.425
Nợ dưới tiêu chuẩn	361.460	-
Nợ nghi ngờ	-	561.043
Nợ có khả năng mất vốn	230.199	-
	<b>20.205.303</b>	<b>18.520.721</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu
<b>Đầu tư vào tổ chức kinh tế</b>				
Công ty CP Vận tải ITRACO	21	0,64%	21	0,64%
Công ty CP Đồng Xuân	5.000	10,00%	5.000	10,00%
Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	4,30%	371	4,30%
Công ty CP Thông tin tín dụng (PCB)	3.934	3,28%	3.934	3,28%
Công ty CP Cảng Sài Gòn	185.276	7,44%	185.276	7,44%
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	104.770	7,26%	104.770	11,00%
	<b>299.372</b>		<b>299.372</b>	
<b>Dự phòng đầu tư dài hạn khác</b>	<b>(42.964)</b>		<b>(76.442)</b>	
	<b>256.408</b>		<b>222.930</b>	

Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/Trích lập trong kỳ	76.442 (33.478)	473 29.309
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>42.964</b>	<b>29.782</b>

## 11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

### 11.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	99.221	56.696
Các khoản phải thu bên ngoài	7.095.153	5.516.549
Xây dựng cơ bản dở dang	19.179	15.569
	<b>7.213.553</b>	<b>5.588.814</b>

Các khoản phải thu bên ngoài chủ yếu bao gồm phải thu từ các hợp đồng thư tín dụng trả chậm (4.330.723 triệu đồng) (Thuyết minh số 14.2), đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế (1.333.401 triệu đồng), các khoản tiền gửi quá hạn được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và các khoản phải thu bên ngoài khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 11.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	11.507	3.225
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.903.524	2.052.693
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	2.204.309	2.044.017
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	68.652	63.107
Phí phải thu	12.392	2.535
	<b>4.200.384</b>	<b>4.165.577</b>

### 11.3 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Vật liệu	12.804	14.123
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1.398.184	1.123.391
Tài sản nhận gán nợ (*)	2.210.893	2.245.321
Trong đó: Bất động sản	2.210.893	2.245.321
Lợi thế thương mại	-	12.485
	<b>3.621.881</b>	<b>3.395.320</b>

(\*) Tài khoản này thể hiện các tài sản nhận gán nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.

### 11.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng phải thu khó đòi. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	227.382	232.062
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	(1.256)	32.328
Trong đó: (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 25)	(1.256)	32.328
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	(224.310)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.816</b>	<b>264.390</b>

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	165	225.731
- Dự phòng chung	-	3.976
- Dự phòng cụ thể	165	221.755
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	838	838
Dự phòng rủi ro khác	813	813
	<b>1.816</b>	<b>227.382</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> Triệu đồng	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> Triệu đồng
<b>Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")</b>	<b>74.905</b>	<b>74.905</b>
<b>Thời gian phân bổ</b>	<b>3 năm</b>	<b>3 năm</b>
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	(62.420)	(37.452)
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	12.485	37.453
<b>Lợi thế thương mại tăng trong kỳ</b>	-	-
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	-
Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
<b>Lợi thế thương mại giảm trong kỳ</b>	<b>(12.485)</b>	<b>(12.484)</b>
LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(12.485)	(12.484)
Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
<b>Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>24.969</b>

## 13. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> Triệu đồng	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> Triệu đồng
<b>Vay NHNN</b>		
Vay chiết khấu, tài chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.077.995
Vay khác	27.242	25.691
	<b>27.242</b>	<b>1.103.686</b>

## 14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

### 14.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> Triệu đồng	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> Triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>8.517</b>	<b>1.006.828</b>
Bảng VND	8.495	1.006.806
Bảng ngoại tệ	22	22
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>6.788.910</b>	<b>12.430.277</b>
Bảng VND	5.378.000	10.580.000
Bảng ngoại tệ	1.410.910	1.850.277
	<b>6.797.427</b>	<b>13.437.105</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

##### 14.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Bảng VND	3.987.904	6.974.121
Trong đó: Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND	-	5.085.556
Bảng ngoại tệ (*)	10.275.648	8.424.672
	<b>14.263.552</b>	<b>15.398.793</b>

(\*) Bao gồm 4.330.723 triệu đồng phải trả về nghiệp vụ thu tín dụng trả chậm được hạch toán theo hướng dẫn của NHNN tại Công văn số 3333/NHNN-TCKT về việc hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ bồi hoàn thu tín dụng (Thuyết minh số 11.1).

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	1,00% - 4,80%	4,00% - 6,30%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	1,10% - 1,80%	0,70% - 1,80%
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	2,40% - 7,45%	4,30% - 7,00%
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,75% - 6,04%	0,75% - 5,75%

#### 15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12.770.929	15.238.430
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.681.515	12.322.190
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.089.414	2.916.240
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	116.258.858	108.054.068
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	112.166.856	103.563.011
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.092.012	4.501.057
Tiền gửi vốn chuyên dùng	259.903	69.569
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	54.117	65.867
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	205.786	3.702
Tiền ký quỹ	324.498	415.505
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	310.248	410.085
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	14.250	5.420
	<b>129.614.198</b>	<b>123.787.572</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50%	0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 11,60%	1,00% - 11,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,20%	0,00% - 2,10%

**16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	11.544.077	7.223.950
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	48.228.797	36.044.989
Từ 5 năm trở lên	6.055.558	5.381.588
	<b>65.828.432</b>	<b>48.650.527</b>

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu có lãi suất từ 3,50% đến 13,50%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 3,60% đến 13,50%/năm).

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	28.767.185	19.043.913
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng doanh nghiệp	25.253.943	19.828.214
Trái phiếu (*)	11.807.304	9.778.400
	<b>65.828.432</b>	<b>48.650.527</b>

(\*) Bao gồm một số trái phiếu trị giá 5.376.960 triệu đồng đủ điều kiện tính vào vốn tự có của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 17. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

### 17.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.024.411	789.569
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	977.102	923.845
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	2.777.863	1.334.871
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	105.648	35.465
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	18.816	12.085
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	69.410	51.521
Phí phải trả	9.192	14.568
	<b>4.982.442</b>	<b>3.161.924</b>

### 17.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>	<b>639.047</b>	<b>627.602</b>
Phải trả nhân viên	639.047	627.602
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>	<b>4.034.466</b>	<b>3.845.070</b>
Doanh thu chờ phân bổ	122.486	68.709
Các khoản treo chờ chuyển tiền	141.864	123.887
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 18)	314.175	533.037
Phải trả liên quan đến các hợp đồng bán và cam kết mua lại giấy tờ có giá	1.264.344	1.264.344
Khách hàng trả trước tiền vay	1.021.779	942.068
Các khoản phải trả khác	1.169.818	913.025
	<b>4.673.513</b>	<b>4.472.672</b>

## 18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	28.395	116.817	(124.733)	20.479
Thuế TNDN	467.647	657.666	(866.675)	258.638
Thuế khác	36.995	184.982	(186.919)	35.058
	<b>533.037</b>	<b>959.465</b>	<b>(1.178.327)</b>	<b>314.175</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phóng chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>3.263.842</b>	<b>1.575.883</b>
<i>Cộng</i>		
- Lợi của công ty con	8.829	14.271
- Chi phí không được khấu trừ	349	1.254
- Chi phí liên quan đến hợp nhất báo cáo tài chính	12.484	14.921
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ</b>	<b>3.285.504</b>	<b>1.606.329</b>
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	657.100	321.266
Điều chỉnh số thuế phải nộp kỳ trước	588	244
<b>Chi phí thuế TNDN trong kỳ</b>	<b>657.688</b>	<b>321.510</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>	<b>467.647</b>	<b>268.556</b>
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(866.675)	(439.218)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>258.638</b>	<b>150.848</b>

### 18.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. VỐN VÀ CÁC QUỸ

### 19.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	<b>8.056.466</b>	<b>1.288.863</b>	<b>198.329</b>	<b>688.958</b>	<b>437.488</b>	-	<b>2.718.818</b>	<b>13.388.922</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	3.935.045	3.935.045
Phát hành cổ phiếu thường	57.537	-	(57.537)	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	1.068.997	-	-	-	-	-	(1.068.997)	-
Trả cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(146.439)	(146.439)
Trích lập các quỹ	-	-	198.004	395.817	1.089.133	-	(1.682.954)	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	<b>9.181.000</b>	<b>1.288.863</b>	<b>338.796</b>	<b>1.084.775</b>	<b>1.526.621</b>	-	<b>3.757.473</b>	<b>17.177.528</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.606.176	2.606.176
Phát hành cổ phiếu thường	480.453	-	(71.750)	-	(408.703)	-	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	1.104.000	-	-	-	-	-	(1.104.000)	-
Trả cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(146.439)	(146.439)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	905.486	-	(995.486)	-
Phí tư vấn phát hành vốn điều lệ đợt 2 năm 2017	-	(550)	-	-	-	-	-	(550)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-	-	(113.869)	-	(113.869)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>	<b>10.765.453</b>	<b>1.288.313</b>	<b>267.046</b>	<b>1.084.775</b>	<b>2.113.404</b>	<b>(113.859)</b>	<b>4.117.724</b>	<b>19.522.846</b>

Ngân hàng tăng vốn điều lệ từ 9.181.000 triệu đồng lên 10.765.453 triệu đồng thông qua việc chia cổ phiếu bổ sung từ nguồn lợi nhuận giữ lại sau khi phân phối lợi nhuận năm 2015 và phát hành cổ phiếu phổ thông để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (chia cổ phiếu thưởng) theo Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công văn số 8341/UBCK-QLCB ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 0100233583 sửa đổi lần thứ 37 ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

### 19.2. Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Cổ phiếu	Triệu đồng	Cổ phiếu	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.076.545.300	10.765.453	918.100.000	9.181.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.076.545.300	10.765.453	918.100.000	9.181.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.003.325.700	10.033.257	844.880.400	8.448.804
- Cổ phiếu ưu đãi	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.076.545.300	10.765.453	918.100.000	9.181.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.003.325.700	10.033.257	844.880.400	8.448.804
- Cổ phiếu ưu đãi	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

Cổ phiếu ưu đãi do Ngân hàng phát hành là cổ phiếu ưu đãi cổ tức, trong đó mức cổ tức được ổn định hàng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Dự kiến sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành, Ngân hàng sẽ mua lại cổ phần ưu đãi làm cổ phiếu quỹ hoặc thực hiện chỉ định bên thứ ba mua lại cổ phần ưu đãi này.

## 20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	117.879	90.300
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	13.434.274	9.586.390
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	2.176.212	1.862.934
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	133.650	130.266
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.042.562	1.732.668
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	58.678	54.633
Thu khác từ hoạt động tín dụng	319.204	166.048
	<b>16.106.247</b>	<b>11.760.305</b>

## 21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3.504.595	3.292.508
Trả lãi tiền vay	387.158	291.906
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.493.352	1.328.363
Chi phí hoạt động tín dụng khác	139.519	39.253
	<b>6.524.624</b>	<b>4.952.030</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. LÃI(LỖ) THUẬN TỬ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	128.454	15.495
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(81.951)	(102.785)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(9.884)	3.088
	<b>36.619</b>	<b>(84.202)</b>

**23. LÃI THUẬN TỬ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	380.023	189.384
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(87.173)	(41.487)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 9.3)	32.174	(10.098)
	<b>345.024</b>	<b>117.799</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
<b>Chi phí thuế, lệ phí và phí</b>	<b>97.719</b>	<b>67.305</b>
<b>Chi phí cho nhân viên</b>	<b>2.451.769</b>	<b>1.461.734</b>
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	2.144.327	1.333.585
Các khoản chi đóng góp theo lương	127.328	91.203
Chi trợ cấp	140.026	14.924
Chi khác	40.088	22.022
<b>Chi về tài sản</b>	<b>496.930</b>	<b>395.612</b>
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>114.874</i>	<i>82.657</i>
<b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>	<b>387.873</b>	<b>290.088</b>
<i>Trong đó:</i>		
Chi công tác phí	21.736	17.669
Chi các hoạt động đoàn thể của TCTD	14.358	16.594
<b>(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng rủi ro khác</b>	<b>(33.478)</b>	<b>29.309</b>
<b>Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b>	<b>65.979</b>	<b>54.438</b>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>581.353</b>	<b>503.886</b>
	<b>4.038.145</b>	<b>2.802.372</b>

#### 25. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng ( <i>Thuyết minh số 8</i> )	3.859.617	3.279.224
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng VAMC ( <i>Thuyết minh số 9.3</i> )	136.860	(15.246)
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố khác ( <i>Thuyết minh số 11.4</i> )	(1.256)	32.328
	<b>3.995.221</b>	<b>3.296.306</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 26. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.729.591	1.751.795
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.024.512	3.508.318
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	899.083	2.077.419
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi	6.724.420	2.373.000
	<b>12.377.606</b>	<b>9.710.532</b>

## 27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - » kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - » có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - » có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng không có các giao dịch lớn và các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 28. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay	164.061.945	5.424	164.067.369
Tổng huy động	208.084.246	11.312.638	219.396.884
Các cam kết tín dụng	19.082.400	-	19.082.400
Các công cụ tài chính phái sinh	137.852	-	137.852
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	59.784.022	-	59.784.022

## 29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

### *Khung quản lý rủi ro*

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

### 29.1 *Rủi ro tín dụng*

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 29.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

#### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/vấn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 29.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

**Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn Triệu đồng	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	9.602.399	-	731	9.603.130
- Tiền gửi tại TCTD khác	7.623.503	-	-	7.623.503
- Cho vay các TCTD khác	1.978.896	-	731	1.979.627
Chứng khoán kinh doanh	4.865.579	-	-	4.865.579
Cho vay khách hàng	156.438.172	1.472.503	4.177.067	162.087.742
Chứng khoán đầu tư	54.326.784	230.199	361.460	54.918.443
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	50.029.223	230.199	361.460	50.620.882
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.297.561	-	-	4.297.561
Tài sản Có khác	15.034.002	-	1.816	15.035.818
<b>Tổng cộng</b>	<b>240.266.936</b>	<b>1.702.702</b>	<b>4.541.074</b>	<b>246.510.712</b>

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, các khoản nợ chưa quá hạn nhưng được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 do đã được cơ cấu lại hoặc gia hạn kỳ hạn trả nợ hoặc bước chuyển nhóm nợ xấu nhất trên CIC, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**29.2 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

**Quản lý rủi ro thị trường**

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Năm 2017, chính sách quản lý rủi ro thị trường đã được sửa đổi đưa ra mô hình quản lý rủi ro phân tách rõ chức năng về quản lý rủi ro thị trường giữa các đơn vị, ủy ban theo mô hình 3 lớp phòng vệ, thành lập Tiểu ban Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO) trực thuộc ALCO thực hiện nhiệm vụ đề xuất, phân tích chuyên sâu các vấn đề rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro đối tác. Quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, theo đó từng danh mục đều phải quy định rõ chiến lược kinh doanh, chiến lược phòng vệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa trên khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa trên nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Ngân hàng đã thực hiện tính toán vốn dự trữ cho rủi ro thị trường dựa trên tiêu chuẩn Basel II định kỳ hàng tháng.

**(a) Rủi ro lãi suất**

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 7* và *Thuyết minh số 15*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tới ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

	Quá hạn Triều đồng	Không chịu lãi Triều đồng	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng Triều đồng
			Đến 1 tháng Triều đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triều đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triều đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triều đồng	Từ 1 đến 5 năm Triều đồng	Trên 5 năm Triều đồng	
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.729.591	-	-	-	-	-	-	1.729.591
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.024.512	-	-	-	-	-	3.024.512
Tiền gửi tại các TCTD khác - góp	731	-	6.970.548	2.471.851	180.000	-	-	-	9.603.130
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	4.865.579	4.865.579	-	-	-	-	4.865.579
Cho vay khách hàng - góp	5.649.570	-	67.967.695	24.211.005	22.759.070	21.099.125	20.345.179	50.050	162.007.742
Chứng khoán đầu tư - góp	591.659	4.208.945	3.855.000	7.895.953	3.251.289	2.908.707	26.582.851	5.628.039	54.918.443
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	299.372	-	-	-	-	-	-	299.372
Tài sản có định và bất động sản đầu tư	-	665.284	-	-	-	-	-	-	665.284
Tài sản Có khác - góp	1.816	10.703.279	388.802	734.427	1.381.231	1.828.463	-	-	15.035.818
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6.243.776</b>	<b>17.006.471</b>	<b>82.204.357</b>	<b>48.178.815</b>	<b>27.551.580</b>	<b>25.834.285</b>	<b>46.928.030</b>	<b>5.682.137</b>	<b>252.229.471</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.865	158	806	-	74.333	-	27.242
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	9.033.623	6.712.025	3.201.994	2.113.337	-	-	21.060.979
Tiền gửi của khách hàng	-	-	46.107.827	24.794.710	22.364.429	23.015.182	13.330.985	1.065	129.614.198
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	137.852	-	-	-	-	-	-	137.852
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	143.234	1.264.784	1.458.015	-	-	-	2.865.033
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.822.424	5.656.566	15.381.973	21.953.672	17.811.287	202.510	65.828.432
Các khoản nợ khác	-	8.391.611	-	1.284.344	-	-	-	-	9.675.955
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>8.529.463</b>	<b>60.108.973</b>	<b>39.692.587</b>	<b>42.407.297</b>	<b>47.106.524</b>	<b>31.142.272</b>	<b>203.575</b>	<b>229.190.591</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>6.243.776</b>	<b>9.077.008</b>	<b>22.095.384</b>	<b>486.228</b>	<b>(14.856.707)</b>	<b>(21.272.229)</b>	<b>15.785.758</b>	<b>5.478.562</b>	<b>23.038.780</b>
<b>Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>6.243.776</b>	<b>9.077.008</b>	<b>22.095.384</b>	<b>486.228</b>	<b>(14.856.707)</b>	<b>(21.272.229)</b>	<b>15.785.758</b>	<b>5.478.562</b>	<b>23.038.780</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỘC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

##### Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến Ngân hàng như sau:

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu Triệu đồng
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>			
USD	1,50%	(146.365)	(117.092)
VND	3,00%	545.900	436.720
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>			
USD	1,50%	(157.764)	(126.211)
VND	3,00%	161.595	129.276

#### (b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

##### Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 32*. Theo dự báo của Ngân hàng, tới thời điểm cuối năm 2017, tỷ giá USD/VND sẽ tăng trong khoảng từ 1,5% đến 2,0% so với tỷ giá tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017.

##### Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng đến
		lợi nhuận sau thuế Triệu đồng
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>		
USD	2,00%	13.166
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>		
USD	2,00%	(12.359)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tài sản	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	42.086	199.868	140.998	133.749	516.701
Tiền gửi tại NHNN	-	219.430	-	-	219.430
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	120.215	1.121.220	-	41.931	1.283.366
Cho vay khách hàng	-	4.373.999	-	-	4.373.999
Tài sản Có khác	63.182	4.382.461	-	18.490	4.444.133
<b>Tổng tài sản</b>	<b>225.483</b>	<b>10.276.978</b>	<b>140.998</b>	<b>194.170</b>	<b>10.837.629</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	63.183	11.622.453	-	944	11.686.580
Tiền gửi của khách hàng	451.226	5.518.336	-	431.900	6.401.462
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	(187.265)	(10.358.184)	-	(194.233)	(10.739.682)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	2.579.565	-	-	2.579.565
Các khoản nợ khác	1.662	108.415	-	2.293	112.370
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>328.806</b>	<b>9.470.585</b>	<b>-</b>	<b>240.904</b>	<b>10.040.295</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(103.323)</b>	<b>806.393</b>	<b>140.998</b>	<b>(46.734)</b>	<b>797.334</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(2.600)</b>	<b>61.735</b>	<b>-</b>	<b>8.248</b>	<b>67.383</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(105.923)</b>	<b>868.128</b>	<b>140.998</b>	<b>(38.486)</b>	<b>864.717</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 29.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### (c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

#### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý Bảng cân đối thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 29. CHỈNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.729.591	-	-	-	-	1.729.591
Tiền gửi tại NHNN	-	3.024.512	-	-	-	-	3.024.512
Tiền gửi tại các TCTD khác - gộp	731	6.970.548	2.471.851	160.000	-	-	9.803.130
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	4.865.579	-	-	-	4.865.579
Cho vay khách hàng - gộp	3.766.262	1.881.288	15.038.099	46.914.554	60.476.118	20.631.252	162.087.742
Chứng khoán đầu tư - gộp	591.559	150.022	559.108	5.662.564	38.741.014	8.214.075	54.918.443
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	299.372	299.372
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	665.284	665.284
Tài sản Có khác - gộp	1.915	9.953.534	748.793	4.107.162	197.341	27.172	15.035.818
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.362.488</b>	<b>1.881.288</b>	<b>23.683.431</b>	<b>56.844.280</b>	<b>100.414.473</b>	<b>29.837.155</b>	<b>252.229.471</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Các khoản NHNN	-	1.064	158	26.220	-	-	27.242
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	9.455.545	4.023.096	4.672.943	2.898.193	11.202	21.060.979
Tiền gửi của khách hàng	-	47.369.191	24.407.421	44.760.859	13.075.662	1.065	129.614.198
Công cụ tài chính phái sinh	-	73.895	115.772	(51.815)	-	-	137.852
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay	-	-	-	-	-	-	-
tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	142	1.407	15.410	2.845.239	2.835	2.865.033
Phát hành giấy tờ có giá	-	4.838.695	5.816.283	32.882.465	19.490.789	2.700.000	65.828.432
Các khoản nợ khác	-	6.315.149	1.070.474	2.251.371	8.951	-	9.655.955
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>68.054.681</b>	<b>35.434.611</b>	<b>84.666.463</b>	<b>38.319.844</b>	<b>2.715.102</b>	<b>229.190.691</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>4.362.488</b>	<b>1.881.288</b>	<b>(11.751.180)</b>	<b>(27.822.173)</b>	<b>62.094.629</b>	<b>27.122.053</b>	<b>23.038.780</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 29.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### (d) *Rủi ro giá cả thị trường khác*

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

## 30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### Tài sản tài chính (tiếp theo)

##### ► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

##### ► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

##### ► Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phần ảnh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### ► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỌC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tới ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Giá trị nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng	Giới hạn ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sản sinh để bán Triệu đồng			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.729.591	-	-	1.729.591	1.729.591
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.024.512	-	-	3.024.512	(*)
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	9.603.130	-	-	9.603.130	(*)
Chứng khoán kinh doanh	4.865.579	-	-	-	-	4.865.579	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	162.087.742	-	-	162.087.742	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	50.620.882	-	50.620.882	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	4.297.561	-	-	-	4.297.561	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	11.026.450	299.372	-	11.325.822	(*)
	<b>4.865.579</b>	<b>4.297.561</b>	<b>187.471.425</b>	<b>50.920.254</b>	<b>-</b>	<b>247.554.819</b>	<b>(*)</b>
Tiền vay NHNN	-	-	-	-	27.242	27.242	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	21.060.979	21.060.979	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	129.614.198	129.614.198	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	137.852	-	-	-	-	137.852	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	2.866.033	2.866.033	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	65.828.432	65.828.432	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	8.556.755	8.556.755	(*)
	<b>137.852</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>227.953.639</b>	<b>228.091.491</b>	<b>(*)</b>

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LOC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 11 tháng 7 năm 2017 Ngân hàng tăng vốn điều lệ từ 10.765.453 triệu đồng lên 14.059.086 triệu đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Quyết định số 1426/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 7 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công văn số 467/UBCK-QLCB ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 0100233583 sửa đổi lần thứ 38 ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 32. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
AUD	17.502	16.274
CAD	17.517	16.718
CHF	23.773	22.121
CNY	3.354	3.192
DKK	3.160	3.159
EUR	26.009	23.770
GBP	29.612	27.656
JPY	203	194
NZD	17.249	17.122
SEK	3.078	3.027
SGD	16.493	15.609
THB	640	620
TWD	30	30
USD	22.431	22.159
XAU	363.000	359.000

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 8 năm 2017